CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC
DN: C=VN, S=Hải Phòng, L="Km 35 quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam", O=CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200786983
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-02-04 15:31:13
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2,188,152,784,452**	**2,403,855,925,590**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**168,562,125,087**	**219,535,818,730**
1. Tiền	111		137,612,297,191	143,487,719,933
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,949,827,896	76,048,098,797
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**81,418,997,074**	**46,950,072,235**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		81,418,997,074	46,950,072,235
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**911,109,961,027**	**1,160,683,997,767**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	686,741,198,250	521,915,021,900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	75,697,317,530	87,039,287,482
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		140,158,176,954	509,350,839,015
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		15,998,360,072	11,498,360,072
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	70,061,942,522	97,952,358,646
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(77,547,034,301)	(67,071,869,348)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.07**	**993,074,114,066**	**957,315,310,985**
1. Hàng tồn kho	141		993,074,114,066	962,486,740,838
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(5,171,429,853)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**33,987,587,198**	**19,370,725,873**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15,317,573,869	3,050,945,616
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18,669,085,886	16,318,852,665
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	927,443	927,592
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1,084,669,189,268**	**945,931,106,801**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**22,883,917,137**	**5,326,553,067**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	22,883,917,137	5,326,553,067
II. Tài sản cố định	**220**		**614,798,605,991**	**497,990,877,845**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	236,970,482,098	194,906,644,475
- *Nguyên giá*	*222*		*504,890,959,785*	417,617,328,863
- *Giá trị hao mòn lũy kế (*)*	*223*		*(267,920,477,687)*	(222,710,684,388)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	345,503,411,257	269,983,273,998
- *Nguyên giá*	*225*		*438,244,069,750*	330,615,980,732
- *Giá trị hao mòn lũy kế (*)*	*226*		*(92,740,658,493)*	(60,632,706,734)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	32,324,712,636	33,100,959,372
- *Nguyên giá*	*228*		*49,510,893,197*	48,715,876,397
- *Giá trị hao mòn lũy kế (*)*	*229*		*(17,186,180,561)*	(15,614,917,025)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**168,841,566,486**	**179,114,896,532**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	168,841,566,486	179,114,896,532
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.12**	**253,513,384,364**	**248,741,223,219**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		76,470,684,919	78,457,278,814
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		162,343,944,405	162,543,944,405
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		14,698,755,040	7,740,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**24,631,715,290**	**14,757,556,138**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,872,263,492	429,456,405
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		21,759,451,798	14,328,099,733
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3,272,821,973,720**	**3,349,787,032,391**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2,468,536,156,938**	**2,562,694,567,972**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2,172,224,725,556**	**2,297,354,939,502**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	403,410,777,229	332,900,137,250
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	432,234,087,030	409,898,591,889
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	48,738,215,606	22,155,884,358
4. Phải trả người lao động	314		26,910,734,964	20,940,715,746
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	37,637,370,640	95,621,992,460
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		35,000,000	35,000,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	35,985,507,339	149,880,545,861
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	1,187,251,772,748	1,255,994,041,400
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	9,903,843,350
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		21,260,000	24,187,188
II. Nợ dài hạn	**330**		**296,311,431,382**	**265,339,628,470**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	96,803,412,954	96,803,412,954
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	199,508,018,428	168,536,215,516
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**804,285,816,782**	**787,092,464,419**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.20	**804,285,816,782**	**787,092,464,419**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600,000,000,000	600,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*600,000,000,000*	*600,000,000,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3,255,000,000)	(3,255,000,000)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1,542,195,000)	460,911,386
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		154,613,143,434	54,297,552,322
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54,469,868,348	135,589,000,711
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*328,029,991*	83,096,426,109
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*54,141,838,357*	52,492,574,602
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3,272,821,973,720**	**3,349,787,032,391**

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Phương Hảo	Nguyễn Hữu Phong	Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2024	Quý 4/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	1,325,053,571,667	1,065,423,044,826
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		1,325,053,571,667	1,065,423,044,826
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	1,238,089,429,849	971,423,178,630
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		86,964,141,818	93,999,866,196
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	10,014,406,073	1,783,268,490
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	25,674,288,228	29,896,224,705
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		24,383,024,619	26,443,842,288
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		165,202,421	-
9. Chi phí bán hàng	**24**		16,810,646,633	1,291,953,664
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**VI.7**	32,558,525,980	38,264,483,385
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		22100289471	26,330,472,932
12. Thu nhập khác	31	**VI.5**	500,042,381	735,146,604
13. Chi phí khác	32	**VI.6**	16,160,973,795	7,919,775,551
14. Lợi nhuận khác	**40**		(15,660,931,414)	(7,184,628,947)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		6439358057	19,145,843,985
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.8**	3,077,194,793	9,007,251,019
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**			-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		3,362,163,264	10,138,592,966
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	**61**		3,362,163,264	10,138,592,966
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.9**	56	169
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.9**	56	169

Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Phương Hảo	Nguyễn Hữu Phong	Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4/2024	Quý 4/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**65,287,342,743**	***56,436,979,356***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	84,580,974,656	54,400,832,017
- Các khoản dự phòng	03	10,475,164,953	25,902,050,431
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6,208,401,431
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(23,927,268,325)	(11,013,051,981)
- Chi phí lãi vay	06	106,134,191,775	99,040,717,578
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**242,550,405,802**	**230,975,928,832**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	229,666,439,598	(461,121,532,480)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(30,587,373,228)	(8,381,068,121)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(255,913,365,306)	(200,442,686,161)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(14,709,435,340)	2,036,690,851
- Tiền lãi vay đã trả	14	(106,134,191,775)	(99,040,717,578)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19,572,366,970)	(17,599,095,672)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	100,312,663,924	(947,173,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***145,612,776,705***	***(554,519,653,829)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(137,068,532,852)	(178,699,538,230)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	16,983,780,000	78,714,246,857
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(86,547,288,281)	(108,908,660,072)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	54,690,072,235	141,764,794,488
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(67,311,644,147)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,100,000,000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,943,488,325	6,898,062,551
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(144,998,480,573)***	***(126,442,738,553)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		233,471,350,000
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-
2. Tiền thu từ đi vay	33	2,625,434,571,959	2,299,102,122,619
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,603,239,298,834)	(1,787,719,670,868)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(55,783,262,900)	(30,438,134,152)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18,000,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(51,587,989,775)***	***714,415,667,599***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(50,973,693,643)**	**33,453,275,217**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**219,535,818,730**	**186,014,226,368**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		68,317,145
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**168,562,125,087**	**219,535,818,730**

Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Phương Hảo	Nguyễn Hữu Phong	Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm 2024	Quý IV Năm 2023	Luỹ kế từ đầu năm Năm 2024	Luỹ kế từ đầu năm Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**1,325,053,571,667**	**1,065,423,044,826**	**3,432,318,861,415**	**3,003,591,091,488**
2. Các khoản giảm trừ	**02**		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1,325,053,571,667**	**1,065,423,044,826**	**3,432,318,861,415**	**3,003,591,091,488**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**1,238,089,429,849**	**971,423,178,630**	**3,115,174,272,130**	**2,756,642,522,030**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**86,964,141,818**	**93,999,866,196**	**317,144,589,285**	**246,948,569,458**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	**10,014,406,073**	**1,783,268,490**	**22,629,476,708**	**20,670,909,090**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	**25,674,288,228**	**29,896,224,705**	**117,999,014,222**	**105,603,808,617**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		24,383,024,619	*26,443,842,288*	106,134,191,775	99,040,717,578
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	**24**		**165,202,421**	-	**(101,568,192)**	**61,804,147**
9. Chi phí bán hàng	**25**		**16,810,646,633**	**1,291,953,664**	**43,545,364,309**	**3,381,024,966**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.7**	**32,558,525,980**	**38,264,483,385**	**84,044,791,337**	**91,630,198,282**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**22,100,289,471**	**26,330,472,932**	**94,083,327,933**	**67,066,250,830**
12. Thu nhập khác	**31**	**VI.5**	**500,042,381**	**735,146,604**	**4,031,481,415**	**11,173,789,719**
13. Chi phí khác	**32**	**VI.6**	**16,160,973,795**	**7,919,775,551**	**32,827,466,605**	**21,803,061,193**
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(15,660,931,414)**	**(7,184,628,947)**	**(28,795,985,190)**	**(10,629,271,474)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**6,439,358,057**	**19,145,843,985**	**65,287,342,743**	**56,436,979,356**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.8**	**3,077,194,793**	**9,007,251,019**	**18,029,504,562**	**11,361,476,743**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**51**		-	-	**(7,431,352,065)**	**(7,417,071,989)**
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**3,362,163,264**	**10,138,592,966**	**54,689,190,246**	**52,492,574,602**
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		3,362,163,264	10,138,592,966	54,689,190,246	**40,723,287,794**
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.9**	**56**	**169**	**911**	**875**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.9**	**56**	**169**	**911**	**875**

Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Vũ Thị Phương Hảo	Nguyễn Hữu Phong	Nguyễn Văn Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 21 ngày 30/03/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình thuỷ lợi;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hoà không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cơ khí; Đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các công trình nổi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyển;
- Sản xuất hoá chất cơ bản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; Sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; Sản xuất dây cáp kim loại; Sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; Sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hoả, móc gài, khoá bản lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ; Thoát nước và xử lý nước thải; Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động; Lắp đặt các loại cửa tự động; Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch; Sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;

- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy thuỷ;
- Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi; Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 01 Công ty con, cụ thể như sau:

Công ty con

- Công ty TNHH AMECC MYANMAR.

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/12/2024	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty mẹ				
Công ty cổ phần cơ khí xây dựng AMECC	Tp Hải Phòng	100,0%	600.000.000.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại
Công ty con				
Công ty TNHH AMECC Myanmar	Myanmar	100,0%	11.625.270.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con. Báo cáo tài chính tại Công ty TNHH Amecc Myanmar được chuyển đổi từ đồng Kyats sang VND.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. **Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay** được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2024	01/01/2024
- Tiền mặt	17,057,698,623	7,093,227,124
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	120,554,598,568	136,394,492,809
- Các khoản tương đương tiền	30,949,827,896	76,048,098,797
Cộng	**168,562,125,087**	**219,535,818,730**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	81,418,997,074	81,418,997,074	46,950,072,235	46,950,072,235
- Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Cộng	**81,418,997,074**	**81,418,997,074**	**46,950,072,235**	**46,950,072,235**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, được hưởng lãi suất từ 4,5% đến 7% một năm. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***580,793,427,897***	***517,791,345,664***
- Công ty CP tập đoàn Công nghệ T-Tech Việt Nam	14,350,684,524	91,688,717,424
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	16,413,420,603	16,413,420,603
- Kirchner Italia S.p.A		28,899,444,621
- BHI Co., Ltd		32,766,590,231
- Esindus S.A.U (Member of Hamon Group)	2,331,676,856	29,247,309,360
- Vogt Power International (VIP)		6,363,439,101
- Công ty cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn	2,767,915,977	68,785,082,722
- Amec Foster Wheeler Energia, S.L.U.(WOOD PLC)	5,293,056,551	21,349,750,706
- Samsung Engineering Co., Ltd (Xuất khẩu)	61,268,682,066	
- Joint Venture of Samsung Engineering CO.,LTD and CTCI Corporatio	100,223,281,733	
- LIÊN DANH MC - HDEC - CC1	103,333,959,222	
- VIRTA INC	35,923,245,032	
- CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C	42,903,284,985	
- Các khách hàng khác	195,984,220,348	222,277,590,896
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	***105,947,770,353***	***4,123,676,236***
- Công ty CP Thương mại Amecc	54,000,378,947	432,768,118
- Công ty CP AMECC GT	203,206,152	
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng năng lượng GT	18,598,515,943	3,690,908,118
- Công ty CP xây dựng kỹ thuật Công nghệ xanh	33,145,669,311	
Cộng	**686,741,198,250**	**521,915,021,900**

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2024	01/01/2024
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	***65,009,766,406***	***87,039,287,482***
- Công ty CP Công nghiệp & Phát triển Hoàng Mai	6,518,731,719	6,518,731,719
- Age Steel Limited		3,463,719,091
- Arsen International (HK) Limited		15,298,291,656
- Công ty CP XD & ĐT Phát triển Bạch Đằng 12	11,874,260,299	11,874,260,299
- Tianjin Hulai International Trade Co., Ltd	10,147,070	9,227,203,586
- TTS CORPORATION	1,490,835,096	-
- Công ty TNHH thang máy QTE Việt Nam	1,661,000,000	
- Các nhà cung cấp khác	43,454,792,222	40,657,081,131
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	***10,687,551,124***	-
- Công ty CP xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh	10,687,551,124	
Cộng	**75,697,317,530**	**87,039,287,482**

5. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	***70,061,942,522***	-	***97,952,358,646***	-
- Phải thu khác	18,118,840,364	-	25,418,959,686	-
- Tạm ứng	32,940,395,869	-	22,557,885,197	-
- Ứng trước	245,371,000	-		
- Ký quỹ, ký cược	18,757,335,289	-	49,975,513,763	-
b) Dài hạn	***22,883,917,137***	-	***5,326,553,067***	-
- Ký quỹ, ký cược	22,883,917,137	-	5,326,553,067	-
Cộng	**92,945,859,659**	-	**103,278,911,713**	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	83,726,455,392	6,179,421,091	67,071,869,348	14,023,501,766
Cộng	**83,726,455,392**	**6,179,421,091**	**67,071,869,348**	**14,023,501,766**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường			-	
- Nguyên liệu, vật liệu	357,476,121,054	-	522,654,193,560	(5,171,429,853)
- Công cụ, dụng cụ	2,962,917,327	-	7,810,885,109	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	632,635,075,685	-	398,124,768,906	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	33,896,893,263	-
Cộng	**993,074,114,066**	-	**962,486,740,838**	**(5,171,429,853)**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	180,546,103,471	165,046,393,051	37,360,669,711	19,628,772,183	15,035,390,447	417,617,328,863
Số tăng trong kỳ	49,007,556,527	17,103,918,513	2,226,189,556	1,986,137,553	39,999,193,384	110,322,995,533
- Mua trong kỳ	*49,007,556,527*	*17,103,918,513*	*2,226,189,556*	*1,986,137,553*		*70,323,802,149*
- TS của Amecc Myanma	-		-	-	-	-
- XCCB hoàn thành	-	-	-	-	*39,999,193,384*	*39,999,193,384*
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	20,896,350,988	2,047,927,727	-	-	23,049,364,612
- Giảm khác	-	-	-	-	*105,085,897*	*105,085,897*
- Thanh lý, nhượng bán	-	*20,896,350,988*	*2,047,927,727*		-	*22,944,278,715*
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	229,553,659,998	161,253,960,576	37,538,931,540	21,614,909,736	55,034,583,831	504,890,959,785
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	64,278,313,676	123,057,713,035	26,420,626,232	5,935,089,911	3,018,941,534	222,710,684,388
Số tăng trong kỳ	26,061,615,600	11,529,940,686	2,429,083,820	6,517,964,163	4,759,403,514	51,298,007,783
- Khấu hao trong kỳ	*26,061,615,600*	*11,529,940,686*	*2,429,083,820*	*6,517,964,163*	*4,759,403,514*	*51,298,007,783*
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	5,691,966,062	393,650,644	2,597,778	-	6,088,214,484
- Thanh lý, nhượng bán	-	*5,691,966,062*	*393,650,644*	*2,597,778*	-	*6,088,214,484*
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	90,339,929,276	128,895,687,659	28,456,059,408	12,450,456,296	7,778,345,048	267,920,477,687
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	116,267,789,795	41,988,680,016	10,940,043,479	13,693,682,272	12,016,448,913	194,906,644,475
Tại ngày cuối kỳ	139,213,730,722	32,358,272,917	9,082,872,132	9,164,453,440	47,256,238,783	236,970,482,098

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	330,615,980,732	330,615,980,732
Số tăng trong kỳ	107,628,089,018	107,628,089,018
- Thuê tài chính	*107,628,089,018*	*107,628,089,018*
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	438,244,069,750	438,244,069,750
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	60,632,706,734	60,632,706,734
Số tăng trong kỳ	32,107,951,759	32,107,951,759
- Khấu hao trong kỳ	*32,107,951,759*	*32,107,951,759*
Số giảm trong kỳ	-	-
- Phân loại lại	-	-
Số dư cuối kỳ	92,740,658,493	92,740,658,493
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	269,983,273,998	269,983,273,998
Tại ngày cuối kỳ	345,503,411,257	345,503,411,257

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	44,042,972,877	4,672,903,520	48,715,876,397
Số tăng trong kỳ	-	795,016,800	795,016,800
- Mua trong kỳ	-	*795,016,800*	*795,016,800*
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44,042,972,877	5,467,920,320	49,510,893,197
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	13,953,516,396	1,661,400,629	15,614,917,025
Số tăng trong kỳ	960,652,584	610,610,952	1,571,263,536
- Khấu hao trong kỳ	*960,652,584*	*610,610,952*	*1,571,263,536*
- Phân loại lại	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Số dư cuối kỳ	14,914,168,980	2,272,011,581	17,186,180,561
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	30,089,456,481	3,011,502,891	33,100,959,372
Tại ngày cuối kỳ	29,128,803,897	3,195,908,739	32,324,712,636

11. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
a) Mua sắm TSCĐ	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	168,841,566,486	179,114,896,532
- Các hạng mục công trình khác	*168,841,566,486*	*179,114,896,532*
Cộng	**168,841,566,486**	**179,114,896,532**

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2024 Giá trị	01/01/2024 Giá trị
- Công ty cổ phần trung tâm Module toàn cầu	65,607,000,408	67,250,547,962
- Công ty CP Thương mại Amecc	10,863,684,511	11,206,730,852
Cộng	**76,470,684,919**	**78,457,278,814**

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty CP Amecc GT	6,920,000,000	-	6,920,000,000	-
- Công ty liên doanh Amecc - Myanma Shipyards (*)	155,423,944,405	-	155,423,944,405	-
Cộng	**162,343,944,405**	**-**	**162,543,944,405**	**-**
c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	***14,698,755,040***	**-**	***7,740,000,000***	**-**
- Trái phiếu (**)	800,000,000	-	800,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	13,698,755,040		6,940,000,000	
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	200,000,000			

(*) Khoản góp vốn đầu tư ghi nhận theo xác nhận vốn đầu tư của công ty liên doanh Amecc - Myanma Shipyards. Tính đến thời điểm 31/12/2024, số vốn đã thực tế góp là 6.809.900 USD tương đương với 155.423.944.405 VNĐ trên tổng số vốn phải góp theo dự kiến là 26.310.000 USD tương ứng với tỷ lệ vốn phải góp là 15%. Thời hạn góp vốn đến 22/6/2021.

(**) Đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với số tiền 800.000.000 đồng, kỳ hạn 10 năm.

(***) Công ty cổ phần mã kẽm Amecc tăng vốn, khoản đầu tư vào công ty này chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết sang đầu tư dài hạn vào đơn vị khác

13. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn	15,317,573,869	3,050,945,616
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	*15,317,573,869*	*3,050,945,616*
- Phí đảm bảo Upas LC		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		
b) Dài hạn	2,872,263,492	429,456,405
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	*2,872,263,492*	*429,456,405*
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	**18,189,837,361**	**3,480,402,021**

14 Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	***336,214,176,419***	***336,214,176,419***	***297,285,076,253***	***297,285,076,253***
- Cty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	64,145,945,981	64,145,945,981	4,755,233,493	4,755,233,493
- Cty CP Xây lắp điện I	12,700,000,000	12,700,000,000	21,705,368,709	21,705,368,709
- Công ty CP chế tạo giàn khoan dầu khí	45,689,821,004	45,689,821,004	39,286,879,277	39,286,879,277
- Cty CP Thép Miền Bắc		-	2,074,222,508	2,074,222,508
- Các đối tượng khác	213,678,409,434	213,678,409,434	229,463,372,266	229,463,372,266
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	***67,196,600,810***	***67,196,600,810***	***35,615,060,997***	***35,615,060,997***
- Công ty CP đầu tư và xây dựng năng lượng GT	636,077,733	636,077,733		-
- Công ty CP Amecc GT	66,560,523,077	66,560,523,077	35,615,060,997	35,615,060,997
Cộng	**403,410,777,229**	**403,410,777,229**	**332,900,137,250**	**332,900,137,250**

15 Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***432,234,087,030***	***409,898,591,889***
- Liên danh MC HDEC CC1		152,381,215,794
- Joint Venture of Samsung Engineering CO.,LTD and CTCI Corporatio		69,326,211,940
- Cty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay	75,065,907,540	75,065,907,540
- KT–Kinetics Technology SpA	5,523,342,755	13,385,901,468
- Samsung Engineering Co., Ltd (Xuất khẩu)		27,522,611,375
- Zilei International Engineering Consultant Co., Ltd		13,461,631,493
- PAHARPUR SPG DRY SOĞUTMA TİC. LTD. ŞTİ, Türkiye (SPG D		14,592,517,030
- Terra Nova Technologies, Inc	53,722,398,235	-
- BHI Co., Ltd	244,374,714,023	
- Các đối tượng khác	53,547,724,477	44,162,595,249
Cộng	**432,234,087,030**	**409,898,591,889**

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2024
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3,002,553	21,201,682,287	1,724,265,197	19,480,419,643
- Thuế phải nộp của Amecc Myanma	38,342,449		3,781,807	34,560,642
- Thuế xuất, nhập khẩu	1,809,701	614,605	2,424,306	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18,007,670,908	26,238,608,037	19,572,366,970	24,673,911,975
- Thuế thu nhập cá nhân	2,465,375,697	3,521,110,273	3,476,224,523	2,510,261,447
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,499,138,800	4,216,907,745	3,676,984,646	2,039,061,899
- Chênh lệch tỉ giá				-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khá	140,544,250	6,173,564,688	6,314,108,938	-
Cộng	**22,155,884,358**	**61,352,487,635**	**34,770,156,387**	**48,738,215,606**
b) Phải thu				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khá	927,592	927,592	927,443	927,443
Cộng	**927,592**	**927,592**	**927,443**	**927,443**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17	**Chi phí phải trả**	**31/12/2024**	**01/01/2024**
	a) Ngắn hạn		
	- Các khoản trích trước chi phí thi công	37,637,370,640	95,621,992,460
	Cộng	**37,637,370,640**	**95,621,992,460**

18	**Phải trả khác**	**31/12/2024**	**01/01/2024**
	a) Ngắn hạn	***35,985,507,339***	***149,880,545,861***
	- Tạm ứng	-	
	- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	12,546,013,965	*27,232,865,094*
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23,439,493,374	122,647,680,767
	+ Phải trả cổ tức	*2,250,852,576*	*2,250,852,576*
	+ Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam - CN HP (UPAS LC)	*1,732,086,639*	*63,297,404,280*
	+ Ngân hàng TMCP công thương - CN Đông HP		*2,079,421,747*
	+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Hải Phòng (UPAS L/C)	*367,672,303*	*36,873,602,273*
	+ Phải trả khác	*19,088,881,856*	*18,146,399,891*
	b) Dài hạn	***96,803,412,954***	***96,803,412,954***
	- Ông Nguyễn Văn Nghĩa	96,803,412,954	96,803,412,954
	Cộng	**132,788,920,293**	**246,683,958,815**

19	**Vay và nợ thuê tài chính**	**31/12/2024**		**Trong kỳ**		**01/01/2024**	
		Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
	a) Ngắn hạn	**1,187,251,772,748**	**1,187,251,772,748**	**0**	**0**	**1,255,994,041,400**	**1,255,994,041,400**
	- Vay ngắn hạn [1]	1,135,584,520,371	1,135,584,520,371			1,202,886,530,655	1,202,886,530,655
	- Vay dài hạn đến hạn trả [2]	10,597,280,008	10,597,280,008			10,954,321,258	10,954,321,258
	- Nợ thuê tài chính đến hạn trả [3]	41,069,972,369	41,069,972,369			42,153,189,487	42,153,189,487
	b) Dài hạn	**199,508,018,428**	**199,508,018,428**	**0**	**0**	**168,536,215,516**	**168,536,215,516**
	- Vay dài hạn [2]	41,049,857,166	41,049,857,166			53,047,137,174	53,047,137,174
	- Nợ thuê tài chính dài hạn [3]	158,458,161,262	158,458,161,262			115,489,078,342	115,489,078,342

[1] Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:	**31/12/2024**	**01/01/2024**
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	149,390,800,544	34,385,673,384
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồ Sơn	313,402,317,970	508,875,024,997
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	285,660,182,691	339,970,519,519
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	147,364,520,884	108,807,092,799
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	113,005,946,982	123,027,244,791
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hải Phòng	29,077,418,070	19,998,672,764
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Phòng	94,523,713,078	60,480,206,284
- Các đối tượng khác	3,159,620,152	7,342,096,117
Cộng	**1,135,584,520,371**	**1,202,886,530,655**

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(2) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:	31/12/2024	01/01/2024
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	750,746,640	1,315,386,648
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	46,291,361,610	55,111,401,610
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng		357,041,250
- Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB(Việt Nam)	3,805,028,924	5,017,628,924
- Các đối tượng khác	800,000,000	2,200,000,000
Cộng	**51,647,137,174**	**64,001,458,432**
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	10,597,280,008	10,954,321,258
- Số phải trả sau 12 tháng	41,049,857,166	53,047,137,174

(3) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính như sau:	31/12/2024	01/01/2024
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease		2,205,270,996
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	63,163,533,497	62,426,753,298
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	68,069,837,654	21,452,316,568
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	68,294,762,480	71,557,926,967
Cộng	**199,528,133,631**	**157,642,267,829**
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	41,069,972,369	42,153,189,487
- Số phải trả sau 12 tháng	158,458,161,262	115,489,078,342

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 30/06/2024 thể hiện khoản vay từ Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease, Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính TMCP Ngoại thương Việt Nam. Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

20 Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2024	01/01/2024
- Nguyễn Văn Thọ	114,546,140,000	114,546,140,000
- Nguyễn Văn Nghĩa	103,920,000,000	103,920,000,000
- Sankyu Inc	210,300,000,000	210,300,000,000
- Vốn góp của cổ đông khác	171,233,860,000	171,233,860,000
Cộng	**600,000,000,000**	**600,000,000,000**

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức	31/12/2024	01/01/2024
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	600,000,000,000	600,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	600,000,000,000	600,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	

d) Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60,000,000	60,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60,000,000	60,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	*60,000,000*	60,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60,000,000	60,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	*60,000,000*	60,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

21 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	**31/12/2024**	**01/01/2024**
a) Ngoại tệ các loại		
- USD		1.450.293,93
- Kiat		132085
- Vàng		
- EUR		148,56

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	581,542,138,627	381,692,670,794
- Doanh thu chế tạo lắp đặt	743,511,433,040	683,730,374,032
Cộng	**1,325,053,571,667**	**1,065,423,044,826**

2. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Giá vốn nhượng bán vật tư, khác	585,827,658,886	374,087,658,011
- Giá vốn chế tạo lắp đặt	652,261,770,963	597,335,520,619
Cộng	**1,238,089,429,849**	**971,423,178,630**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,943,488,325	1,327,306,192
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3,070,917,748	455,962,298
Cộng	**10,014,406,073**	**1,783,268,490**

4. Chi phí tài chính	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Lãi tiền vay	24,383,024,619	26,443,842,288
- Chi phí tài chính khác	1,291,263,609	3,452,382,417
Cộng	**25,674,288,228**	**29,896,224,705**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Chi phí bán hàng	16,810,646,633	
- Chi phí nhân viên quản lý	14,945,774,240	14,654,290,803
- Chi phí quản lý khác	17,612,751,740	23,610,192,582
Cộng	**49,369,172,613**	**38,264,483,385**

6. Thu nhập khác	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Thu thanh lý tài sản cố định	10,000,000	
- Thu nhập khác	490,042,381	735,146,604
Cộng	**500,042,381**	**735,146,604**

7. Chi phí khác	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Chi phí thanh lý tài sản cố định		
- Lãi chậm nộp tiền thuế, tiền bảo hiểm	194,365,510	352,534,823
- Chi phí khác	15,966,608,285	7,567,240,728
Cộng	**16,160,973,795**	**7,919,775,551**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,077,194,793	9,007,251,019
Cộng	**3,077,194,793**	**9,007,251,019**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Mua TSCĐ thuê tài chính		

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Mặc dù đất nước Myanma hiện đang bất ổn về chính trị, nhưng Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc công ty vẫn cam kết tuân thủ các cam kết đã nêu trong Báo cáo tài chính đã công bố. Cụ thể như sau: Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHCĐ-AMECC ngày 02/4/2017, Hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD, nay tạm được điều chỉnh là 26,31 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/3/2019 của Tổng giám đốc gửi Hội đồng quản trị. Hiện tại, kế hoạch đầu tư trên vẫn đang trong quá trình thực hiện. Công ty đang làm các thủ tục để được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau này kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

3. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP AMECC GT	Công ty liên kết
- Công ty CP Thương mại Amecc	Công ty liên kết
- Công ty liên doanh Amecc - Myanma Shipyard	Công ty liên doanh
- Công ty CP Module Toàn cầu	Công ty liên doanh

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bán hàng	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Công ty CP AMECC GT	70,522,634,490	16,321,331,224
- Công ty CP Thương mại AMECC	159,523,402,156	31,439,246,830
	230,046,036,646	47,760,578,054

Mua hàng	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Công ty CP AMECC GT	85,080,230,102	82,946,354,727
- Công ty CP Thương mại AMECC	85,078,377,292	126,579,167,455
	170,158,607,394	209,525,522,182

4. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động chế tạo lắp đặt	Hoạt động khác	Tổng cộng
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	743,511,433,040	581,542,138,627	1,325,053,571,667
- Giá vốn hàng bán	652,261,770,963	585,827,658,886	1,238,089,429,849
- Tài sản bộ phận	2,169,063,220,408	238,838,730,393	2,407,901,950,801
- Tài sản không phân bổ			864,920,022,919
Tổng tài sản	-	-	**3,272,821,973,720**
- Nợ phải trả bộ phận	2,268,985,054,466	1,177,982,465	2,270,163,036,931
- Nợ phải trả không phân bổ			198,373,120,007
Tổng nợ phải trả	-	-	**2,468,536,156,938**

b) Theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là chế tạo, lắp đặt và thương mại trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh và số dư đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam và báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2023 của đơn vị lập.

Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Phương Hảo	Nguyễn Hữu Phong	Nguyễn Văn Thọ

PHỤ LỤC 01: BẢNG XÁC ĐỊNH LÃI/(LỖ) TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên Công ty	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ lệ sở hữu vốn	Lợi nhuận theo tỷ lệ sở hữu vốn	Cổ tức được chia đã nhận	LN trong công ty liên kết, liên doanh
1	Công ty cổ phần Thương mại AMECC	993,919,511	23.50%	233,571,085	-	233,571,085
2	Công ty CP Modul Toàn Cầu	(1,642,839,592)	20.40%	(335,139,277)		(335,139,277)
	Cộng	**(648,920,081)**		**(101,568,192)**	**-**	**(101,568,192)**